

Công ty: Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức

Địa chỉ: Số 8 Không Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:..... Fax:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÝ 2

Năm: 2016

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KOKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú: Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại

Không xóa cột trên sheet

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Giám Đốc



Huỳnh Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**
Mã CK: TDW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1336**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 2 năm 2016, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW đạt lợi nhuận sau thuế: 7.100.626.311 đồng, tăng 4.431.664.343 đồng (tương đương tăng 166,04%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

1. Doanh thu thuần tăng 34,38 tỷ đồng (+ 26,64%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu nước sạch tăng 33,22 tỷ đồng (+ 25,96%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 3.366.436 m³ (+ 23,71%).

- Doanh thu hoạt động khác tăng 1,16 tỷ đồng.

2. Doanh thu tài chính giảm 648 triệu đồng (-43,12%) so với cùng kỳ năm trước, do trong kỳ Công ty có nhiều khoản thanh toán với giá trị lớn nên luồng tiền nhận rồi giảm làm cho khoản doanh thu này giảm xuống.

3. Thu nhập khác tăng 2,16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lãi từ thu nhập bồi thường di dời tuyến ống cấp nước là 1,68 tỷ đồng.

4. Giá vốn hàng bán tăng 32,88 tỷ đồng (+42,56%), trong đó:

- Giá vốn mua si nước sạch tăng 32,55 tỷ đồng (+ 42,41%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 2.960.172 m³ (+15,74%) làm giá vốn tăng 12,08 tỷ đồng. Đồng thời, giá mua si nước sạch tăng từ 4.081,42 đồng/m³ lên 5.021,99 đồng/m³ làm giá vốn tăng 20,47 tỷ đồng.

- Giá vốn dịch vụ khác tăng 327,53 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

5. Chi phí bán hàng giảm 3,13 tỷ đồng (-7,4%) so với cùng kỳ năm trước.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,14 tỷ đồng (+15,81%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi phí có tính chất phúc lợi tăng 661,4 triệu đồng, chi phí khác tăng 660,26 triệu đồng.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 4,52 tỷ đồng (tương đương tăng 132,43%) và tổng lợi nhuận sau thuế tăng 4,43 tỷ đồng (tương đương tăng 166,04%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

GIÁM ĐỐC

HUỲNH TUẤN ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.683.745.225	144.905.623.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.625.224.864	37.971.957.926
1. Tiền	111		6.564.224.864	17.271.957.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.061.000.000	20.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.842.098.750	76.202.956.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.842.098.750	76.202.956.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.846.867.555	5.749.451.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.310.954.565	4.582.952.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.964.847.622	760.424.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.214.188.621	3.280.425.660
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(643.123.253)	(2.874.350.936)
IV. Hàng tồn kho	140		9.209.918.747	8.125.665.539
1. Hàng tồn kho	141		9.243.754.413	8.159.501.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.159.635.309	16.855.592.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.254.949.999	12.948.192.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.686.537.562	2.246.060.374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.218.147.748	1.661.339.816
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.252.646.178	240.226.777.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		237.788.364.935	222.517.792.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	237.745.443.051	222.421.555.685
- Nguyên giá	222		547.866.772.552	511.586.924.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310.121.329.501)	(289.165.368.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.921.884	96.236.882
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.358.626)	(382.043.628)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.877.355.812	17.089.804.661
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.877.355.812	17.089.804.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		586.925.431	619.180.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	586.925.431	619.180.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		350.936.391.403	385.132.401.023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		213.485.689.204	226.232.753.915
I. Nợ ngắn hạn	310		106.618.971.266	133.990.733.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.246.434.299	82.975.572.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.500.295.322	3.393.465.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.463.301.026	9.185.313.388
4. Phải trả người lao động	314		7.714.061.915	19.287.285.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.594.964.207	57.873.503
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.078.763.778	6.336.485.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.385.402.098	12.049.996.233
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		65.916.888	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.569.831.733	704.740.871
II. Nợ dài hạn	330		106.866.717.938	92.242.020.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.444.037.487	2.444.037.487
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	45.120.493.264	42.632.087.023
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	59.302.187.187	47.165.896.042
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	137.450.702.199	158.899.647.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		137.450.702.199	158.899.647.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.002.146.306	31.898.951.368
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.448.555.893	42.000.695.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.770.809.728	16.527.538.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.677.746.165	25.473.157.698
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		350.936.391.403	385.132.401.023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP.HCM, ngày 06 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		163.479.375.856	129.068.869.743	307.345.481.208	251.046.920.095
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			161.259.406.371	128.016.634.216	303.051.855.678	248.162.260.726
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			2.195.071.355	1.026.335.582	3.658.283.812	2.800.730.000
<i>- Khác (tư vấn + đóng mở nước)</i>			24.898.130	25.899.945	635.341.718	83.929.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53.792.212	24.529.700	77.552.756	36.194.255
<i>+ Giảm giá hàng bán</i>			31.341.467	12.724.400	38.169.893	21.296.655
<i>+ Hàng bán bị trả lại</i>			22.450.745	11.805.300	39.382.863	14.897.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	163.425.583.644	129.044.340.043	307.267.928.452	251.010.725.840
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			161.213.227.471	127.992.104.516	302.984.366.260	248.130.611.926
<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			2.212.356.173	1.052.235.527	4.283.562.192	2.880.113.914
4. Giá vốn hàng bán	11		110.137.445.042	77.254.792.563	214.915.752.985	147.623.989.485
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			109.313.837.122	76.758.710.868	213.512.862.803	145.893.133.267
<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			823.607.920	496.081.695	1.402.890.182	1.730.856.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.288.138.602	51.789.547.480	92.352.175.467	103.386.736.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		854.807.363	1.502.807.552	1.995.851.650	3.212.849.093
7. Chi phí tài chính	22		1.382.838.780	906.108.402	2.446.748.164	1.866.495.143
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.382.838.780	906.108.402	2.446.748.164	1.866.495.143
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	39.152.193.493	42.278.940.060	74.321.374.168	79.185.904.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	8.329.746.568	7.192.549.972	15.986.640.932	15.349.585.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.278.167.124	2.914.756.598	1.593.263.853	10.197.600.182
11. Thu nhập khác	31		2.731.908.944	576.862.142	3.104.727.007	811.198.661
12. Chi phí khác	32		73.658.153	77.091.051	81.258.153	78.091.051
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.658.250.791	499.771.091	3.023.468.854	733.107.610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.936.417.915	3.414.527.689	4.616.732.707	10.930.707.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	938.986.542	761.756.092	938.986.542	2.423.235.714
<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			103.194.938	16.190.371	103.194.938	66.429.721
<i>- Thuế TNDN phải nộp</i>			835.791.604	745.565.721	835.791.604	2.356.805.993
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.100.626.311	2.668.961.968	3.780.941.103	8.573.901.799

Ghi chú:

- Quý 2 Năm 2016 thuế suất thuế TNDN 20%, Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%, giảm 50% (tổng cộng ưu đãi 15%) từ hoạt động chính cho tài sản phát sinh tại thời điểm cổ phần hóa (tính đến 31/12/2007), phải nộp 5%.

- Quý 2 Năm 2015 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2% từ hoạt động chính cho tài sản phát sinh tại thời điểm cổ phần hóa (tính đến 31/12/2007), phải nộp 20%.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 06 tháng 07 năm 2016

 Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 10%)

QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		163.479.375.856	129.068.869.743	307.345.481.208	251.046.920.095
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			161.259.406.371	128.016.634.216	303.051.855.678	248.162.260.726
- Gắn đồng hồ nước			2.195.071.355	1.026.335.582	3.658.283.812	2.800.730.000
- Khác (đồng mở nước + khác)			24.898.130	25.899.945	635.341.718	83.929.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		53.792.212	24.529.700	77.552.756	36.194.255
- Giảm giá hàng bán			31.341.467	12.724.400	38.169.893	21.296.655
Nước			23.932.700	12.724.400	28.311.100	16.751.200
DHN + khác			7.408.767		9.858.793	4.545.455
- Hàng bán bị trả lại			22.450.745	11.805.300	39.382.863	14.897.600
Nước			22.246.200	11.805.300	39.178.318	14.897.600
DHN + khác			204.545		204.545	0
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	163.425.583.644	129.044.340.043	307.267.928.452	251.010.725.840
Trong đó: - Nước sạch			161.213.227.471	127.992.104.516	302.984.366.260	248.130.611.926
- Gắn đồng hồ nước			2.212.356.173	1.052.235.527	4.283.562.192	2.880.113.914
4. Giá vốn hàng bán	11		110.137.445.042	77.254.792.563	214.915.752.985	147.623.989.485
Trong đó: - Nước sạch			109.313.837.122	76.758.710.868	213.512.862.803	145.893.133.267
- Gắn đồng hồ nước + Khác			823.607.920	496.081.695	1.402.890.182	1.730.856.218
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		53.288.138.602	51.789.547.480	92.352.175.467	103.386.736.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	39.152.193.493	42.278.940.060	74.321.374.168	79.185.904.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	8.329.746.568	7.192.549.972	15.986.640.932	15.349.585.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.806.198.541	2.318.057.448	2.044.160.367	8.851.246.232
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.806.198.541	2.318.057.448	2.044.160.367	8.851.246.232
Trong đó: - Nước sạch			4.417.450.288	1.761.903.616	(836.511.643)	7.701.988.536
- Gắn đồng hồ nước + khác			1.388.748.253	556.153.832	2.880.672.010	1.149.257.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		VI.11	424.472.074	520.532.639	424.472.074	1.965.754.171
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			103.194.938	16.190.371	103.194.938	66.429.721
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			34.398.313	161.903.710	34.398.313	664.297.214
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			286.878.823	342.438.558	286.878.823	1.235.027.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		5.484.921.405	1.813.715.180	1.722.883.231	6.951.921.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%


Chỉ tiêu	Mã số	Quý 01 Năm 2016	Quý 02 Năm 2016	LK 6 tháng DN Năm 2016
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	a	36.000.000	(3.683.838.174)	78.200.000
Chi phí không được trừ:	a1	36.000.000	42.200.000	78.200.000
- Thù lao của HDQT không trực tiếp điều hành		36.000.000	36.000.000	72.000.000
- Tiền bồi dưỡng cán bộ tập huấn PCCC			1.000.000	1.000.000
- Chi phí tập huấn "quy chuẩn CT HTKT, CT cấp nước, thoát nước"			3.500.000	3.500.000
- Tiền thuê mặt bằng tổ chức Hội nghị người lao động năm 2016			1.700.000	1.700.000
Chuyển lỗ quý 01/2016:	a2		(3.726.038.174)	
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (b) = (50) + (a)	b	(3.726.038.174)	2.122.360.367	2.122.360.367
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa	c		152.296.224.504	152.296.224.504
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 30/06/2016	d		25.295.600.417	25.295.600.417
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2016	e		547.866.772.552	547.866.772.552
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động cấp nước (f) = (b)*((c+d)/(e))	f		687.966.253	687.966.253
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (g) = (b)-(f)	g		1.434.394.114	1.434.394.114
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h		321.277.136	321.277.136
- Thuế TNDN phải nộp (10% x giảm 50%)	i		34.398.313	34.398.313
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j		286.878.823	286.878.823
Tổng thuế TNDN ưu đãi 15% từ hoạt động chính (k) = (f) * 20% - (i)	k	-	103.194.938	103.194.938

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 06 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)

QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		854.807.363	1.502.807.552	1.995.851.650	3.212.849.093
7. Chi phí tài chính	22		1.382.838.780	906.108.402	2.446.748.164	1.866.495.143
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.382.838.780	906.108.402	2.446.748.164	1.866.495.143
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(528.031.417)	596.699.150	(450.896.514)	1.346.353.950
11. Thu nhập khác	31		2.731.908.944	576.862.142	3.104.727.007	811.198.661
12. Chi phí khác	32		73.658.153	77.091.051	81.258.153	78.091.051
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.658.250.791	499.771.091	3.023.468.854	733.107.610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.130.219.374	1.096.470.241	2.572.572.340	2.079.461.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)			514.514.468	241.223.453	514.514.468	457.481.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		1.615.704.906	855.246.788	2.058.057.872	1.621.980.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ghi chú:

Tính lại thuế TNDN hoạt động khác Quý 1/2016

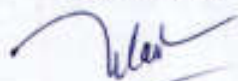
88.470.593

Tính thuế TNDN hoạt động khác Quý 2/2016

426.043.875

514.514.468 đồng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 06 tháng 07 năm 2016



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		4.616.732.707	10.930.707.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:			19.294.861.537	35.399.462.922
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		21.009.275.818	19.155.141.278
- Các khoản dự phòng	03		(2.165.310.795)	17.590.675.594
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.995.851.650)	(3.212.849.093)
- Chi phí lãi vay	06		2.446.748.164	1.866.495.143
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.911.594.244	46.330.170.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.599.896.308)	(6.466.077.876)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.084.253.208)	(2.694.355.638)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(36.229.975.647)	(7.313.307.616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.725.496.993	(1.279.486.825)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.650.634.118)	(1.866.495.143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.811.557.194)	(7.741.511.669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.927.086.507	17.910.498
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.725.204.670)	(3.137.907.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(23.537.343.401)	15.848.938.868
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.027.927.363)	(19.912.189.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(19.198.990.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.055.000.000	42.517.442.133
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.153.875.297	4.405.071.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.510.194.671)	7.811.333.557
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.246.305.681	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.774.608.671)	(6.723.166.583)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.770.892.000)	(10.217.909.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.700.805.010	(16.941.075.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(29.346.733.062)	6.719.196.566
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		8.625.224.864	26.343.381.939

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		341.645.359.604	281.837.509.265
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(288.085.903.631)	(195.864.139.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.256.245.709)	(31.517.665.241)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.413.968.749)	(1.866.495.143)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.811.557.194)	(7.741.511.669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.112.665.339	6.104.181.878
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(42.727.693.061)	(35.102.940.429)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	20		(23.537.343.401)	15.848.938.868
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.027.927.363)	(19.912.189.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(19.198.990.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.055.000.000	42.517.442.133
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.153.875.297	4.405.071.575
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(11.510.194.671)	7.811.333.557
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.246.305.681	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.774.608.671)	(6.723.166.583)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.770.892.000)	(10.217.909.276)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		5.700.805.010	(16.941.075.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(29.346.733.062)	6.719.196.566
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		8.625.224.864	26.343.381.939

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Đinh Tuấn Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	4.044.390	7.394.205
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.560.180.474	17.264.563.721
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.061.000.000	20.700.000.000
	<u>8.625.224.864</u>	<u>37.971.957.926</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	12.065.511.818	21.826.369.213
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	14.000.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Thủ Đức	5.000.000.000	5.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn	15.000.000.000	20.000.000.000
+ NH TMCP Việt Á		2.000.000.000
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.776.586.932	4.776.586.932
Cộng (a₁):	50.842.098.750	63.602.956.145

Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*)

+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn		8.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á		4.600.000.000
Cộng (a₂):		12.600.000.000
Cộng (a₁+a₂):	50.842.098.750	76.202.956.145

(*) Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

b) Dài hạn:**3- Phải thu của khách hàng:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	13.310.954.565	4.582.952.674
+ Tiền nước:	12.674.337.462	4.089.456.656
+ Tiền gán ĐHN, khác:	636.617.103	493.496.018
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	297.018.335	-
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	242.989.485
Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ		95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	13.310.954.565	4.582.952.674

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	294.941.099	332.479.150
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	1.338.267.262	
+ Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia II	409.260.000	
+ Công ty CP DL Quốc Tế Việt Nam	333.400.000	
+ Khác	419.769.474	258.735.237
Cộng (a):	2.964.847.622	760.424.174
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	2.964.847.622	760.424.174

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Người bán là các bên liên quan		
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
5- Phải thu khác		
a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	113.287.701	55.147.300
- Tạm ứng:	199.854.000	105.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	615.237.531	1.773.261.178
- Cho mượn vật tư	836.000.000	836.000.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	400.000.000	400.000.000
- Phải thu khác	49.809.389	111.017.182
Cộng (a)	2.214.188.621	3.280.425.660
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	2.214.188.621	3.280.425.660
6- Nợ xấu		
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Nước sạch	3.332.163.538	2.815.692.103
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả góp	47.795.022	54.295.022
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	236.078.123	343.447.436
+ Ứng trước người bán: xây dựng cơ bản	-	294.040.659
Cộng	3.634.742.019	3.526.180.556
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(643.123.253)	(2.874.350.936)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(643.123.253)	(2.580.310.277)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 331)	-	(294.040.659)
- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán, trong đó:	(2.306.860.048)	
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	
+ Gắn ĐHN trả góp	(47.795.022)	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	684.758.718	651.829.620
* Dự phòng phải thu khó đòi giảm 2.306.860.048 đồng do trong kỳ Công ty đã tiến hành xử lý xóa nợ theo quyết định của Hội đồng xử lý nợ ngày 30/06/2016.		
7- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	9.224.959.413	8.136.096.205
- Công cụ, dụng cụ	18.795.000	23.405.000
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	9.243.754.413	8.159.501.205
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	9.209.918.747	8.125.665.539

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

33.835.666 37.186.851

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm kế toán	136.000.000	
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	9.841.907.694	17.089.804.661
+ PTMLCN các hẻm P. Tam Phú, Q.TĐ	-	7.343.070.036
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải và phía trái	1.847.509.360	178.548.565
+ Di dời ĐOCN PV ĐA nâng cấp, mở rộng đường Trần Nãi, Quận 2	3.725.721.175	-
+ PTMLCN đg Trường Lưu P. Tam Đa - Long Trường Q9	516.785.922	516.785.922
+ Công trình khác	3.751.891.237	3.647.198.569
- Công trình sửa chữa ống mục	5.899.448.118	5.404.201.569
+ SCOM, ống sâu đường Tam Bình	5.438.678.290	5.092.238.082
+ Công trình khác	460.769.828	311.963.487
Cộng	15.877.355.812	17.089.804.661

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	14.691.280.197	491.618.607.497	2.792.712.381	511.586.924.366
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB HT		101.525.436	36.178.322.750		36.279.848.186
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.484.324.291	14.792.805.633	527.796.930.247	2.792.712.381	547.866.772.552
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.882.232.025	5.282.814.450	280.716.175.460	1.284.146.746	289.165.368.681
- Khấu hao trong năm	57.741.642	1.201.827.773	19.422.110.981	274.280.424	20.955.960.820
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.939.973.667	6.484.642.223	300.138.286.441	1.558.427.170	310.121.329.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	602.092.266	9.408.465.747	210.902.432.037	1.508.565.635	222.421.555.685
- Tại ngày cuối năm	544.350.624	8.308.163.410	227.658.643.806	1.234.285.211	237.745.443.051

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.196.957.313 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 81.238.535.361 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm			478.280.510		478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			382.043.628		382.043.628
- Khấu hao trong năm			53.314.998		53.314.998
Số dư cuối năm			435.358.626		435.358.626
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			96.236.882		96.236.882
- Tại ngày cuối năm			42.921.884		42.921.884

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	3.254.949.999	12.948.192.240
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.356.200.000	2.914.200.000
- Chi phí gán ĐHN Miễn phí	-	10.033.992.240
- Chi phí đồng phục	898.749.999	-
b) Dài hạn:	586.925.431	619.180.183
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	586.925.431	619.180.183
Cộng	3.841.875.430	13.567.372.423

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.385.402.098	12.049.996.233
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	9.433.149.098	11.252.566.233
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	2.952.253.000	797.430.000
b) Vay dài hạn	59.302.187.187	47.165.896.042
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	15.300.407.081	19.255.598.617
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	44.001.780.106	27.910.297.425
Cộng (a+b):	71.687.589.285	59.215.892.275

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất 6 tháng đầu:

+ Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015 là 5,5%/năm

+ Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016 trở đi là 7,8%/năm.

- Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank.

Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	49.246.434.299	82.975.572.459
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	23.393.364.650	46.276.066.829
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (thuê TS)	-	2.602.895.027
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	-	2.676.879.638
- Công ty CP Thiên Đại Phát	5.264.785.489	1.964.897.186
- Công ty CP XD TM Hồng Đức	3.969.619.324	2.353.998.169
- Công ty CP XD Minh Trang	2.301.374.930	4.571.401.808
- Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	2.451.003.055	331.822.146
- Công ty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	2.476.503.717	96.360.000
- Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	2.143.705.410	354.277.232
- Công ty TNHH XD-TM Thịnh Phúc	-	1.939.609.883
- Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.318.095.668	2.680.907.130
- Công ty CP ĐT PT & MT Đại Việt	1.136.475.083	63.970.807
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	852.987.957	3.067.245.634
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	5.279.962.247
- Công ty TNHH Đạt Đức	339.520.466	5.582.969.321
- Công ty CP Đại Lộc	-	803.344.198
- Các đối tượng khác	3.598.998.550	2.683.242.436
b) Dài hạn	2.444.037.487	2.444.037.487
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	2.444.037.487	2.444.037.487
Cộng (a) + (b):	51.690.471.786	85.419.609.946
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	25.837.402.137	51.322.999.343
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	852.987.957	3.058.797.634

	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Người mua trả tiền trước:		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	2.500.295.322	3.393.465.435
- Tiền nước	186.179.365	23.512.160
- Tiền gán ĐHN + DV khác	2.314.115.957	3.369.953.275
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò	-	1.007.216.732
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	-	834.523.000
+ Công ty CP Lạc An	-	74.000.000
+ Ban QLDA Đầu Tư XD Công trình	-	247.212.000
+ Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	-	297.018.335
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	983.648.000	-
+ Khách hàng khác	1.330.467.957	909.983.208
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	2.500.295.322	3.393.465.435

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	3.811.557.194	-	835.791.604	(3.811.557.194)	835.791.604
- Phí BVMT	5.373.756.194	-	28.027.957.449	(26.796.012.189)	6.605.701.454
- Thuế TNCN	-	(517.479.829)	1.422.836.610	(883.548.813)	21.807.968
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	9.185.313.388	(517.479.829)	30.289.585.663	(31.494.118.196)	7.463.301.026

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế GTGT	1.143.859.987	-	-	(74.287.761)	1.218.147.748
- Thuế TNCN	517.479.829	(517.479.829)	-	-	-
	1.661.339.816	517.479.829	-	(74.287.761)	1.218.147.748

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.594.964.207	57.873.503
- Chi phí lãi vay phải trả	-	57.873.503
- Chi phí thuê ngoài gán ĐHN	2.553.309.515	-
- Chi phí khác	41.654.692	-
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	2.594.964.207	57.873.503

17- Phải trả khác

a) Ngắn hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	85.142.510	48.550.709
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.869.341.434	5.230.828.077
- Phải trả chi phí tự thực hiện	870.448.260	256.579.228
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	13.717.679.370	88.571.370
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	272.832.369	480.803.759
- Phải trả khác	263.319.835	231.152.374
Cộng (a):	<u>21.078.763.778</u>	<u>6.336.485.517</u>
b) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	849.201.517	1.273.802.276
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (**)	11.358.284.747	11.358.284.747
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (**)	2.913.007.000	-
Cộng (b):	<u>45.120.493.264</u>	<u>42.632.087.023</u>
Cộng (a+b):	<u>66.199.257.042</u>	<u>48.968.572.540</u>

(*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

18- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn:

- Dự phòng phải trả khác:

b) Dài hạn:

Cộng (a) + (b):

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	65.916.888	-
- Dự phòng phải trả khác:	65.916.888	-
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	<u>65.916.888</u>	-

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159		148.661.704.047
- Lãi trong năm trước			25.892.661.178		25.892.661.178
- Tăng khác		419.503.480			419.503.480
- Giảm khác			(16.074.221.597)		(16.074.221.597)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
-Lãi trong kỳ này			3.780.941.103		3.780.941.103
- Tăng khác		103.194.938			103.194.938
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(25.333.080.950)		(25.333.080.950)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.002.146.306	20.448.555.893		137.450.702.199

* Lợi nhuận chưa phân phối quý 02/2016 giảm 25.333.080.950 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016 cụ thể: chia cổ tức 20.400.000.000 đồng (chia thành 2 đợt: đợt 1 chia vào tháng 06/2016 với số tiền 6,8 tỷ đồng, đợt 2 chia vào tháng 09/2016 với số tiền 13,6 tỷ đồng), trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 4.829.886.012 đồng và kết chuyển 15% thuế TNDN được ưu đãi quý 2 năm 2016 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 103.194.938 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	5.002.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.800.000.000	10.200.000.000

Quý 2 Năm 2016, Công ty đã chia cổ tức đợt 1: 6,8 tỷ đồng, và sẽ chia cổ tức đợt 2 vào tháng 9 năm 2016 với số tiền: 13,6 tỷ đồng.

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.002.146.306	31.898.951.368
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	20.448.555.893	42.000.695.740
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.677.746.165	25.473.157.698
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	16.770.809.728	16.527.538.042

20 - Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	106.195.274.012	31.626.713.249

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 3468 ngày 28/06/2016, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	161.259.406.371	128.016.634.216
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	2.219.969.485	1.052.235.527
Cộng	163.479.375.856	129.068.869.743
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	31.341.467	12.724.400
+ Nước	23.932.700	12.724.400
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	7.408.767	-
- Hàng bán bị trả lại	22.450.745	11.805.300
+ Nước	22.246.200	11.805.300
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	204.545	
Cộng	53.792.212	24.529.700
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	161.213.227.471	127.992.104.516
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.212.356.173	1.052.235.527
Cộng	163.425.583.644	129.044.340.043
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch	109.313.837.122	76.758.710.868
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	823.607.920	496.081.695
Cộng	110.137.445.042	77.254.792.563
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	854.807.363	1.502.807.552
Cộng	854.807.363	1.502.807.552

	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1.382.838.780	906.108.402
Cộng	1.382.838.780	906.108.402
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Truy thu tiền nước	984.993.289	450.760.640
- Thu nhập từ bồi thường di dời tuyến ống	1.677.483.934	
- Bán hồ sơ mời thầu	28.181.819	21.818.184
- Kiểm định ĐHN	13.428.198	7.670.475
- Nhượng vật tư	6.285.800	70.339.752
- Khác: (bấm chì, dò bể, khác...)	21.535.904	26.273.091
Cộng	2.731.908.944	576.862.142
8 - Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí bồi thường di dời tuyến ống	65.916.888	-
- Nhượng vật tư	5.861.849	68.291.050
- Khác	1.879.416	8.800.001
Cộng	73.658.153	77.091.051
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.484.059.208	4.392.857.338
- Chi phí đồ dùng văn phòng	109.294.172	(17.667.684)
- Chi phí khấu hao	192.668.532	189.772.668
- Chi phí dự phòng	(205.355.179)	87.423.381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.412.277	692.806.074
- Chi phí quản lý khác	3.148.667.558	1.847.358.195
	8.329.746.568	7.192.549.972
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.067.240.792	9.938.633.464
- Chi phí khấu hao	10.537.530.662	9.394.242.385
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94.577.419	(39.599.407)
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	8.969.701.399
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	13.813.997.848	11.048.806.801
- Chi phí thuê tài sản	2.654.881.850	1.067.346.971
- Chi phí sửa bể	893.639.331	1.226.594.226
- Chi phí thay ĐHN định kỳ	1.028.225.591	673.214.221
- Chi phí bán hàng khác	62.100.000	
	39.152.193.493	42.278.940.060
Cộng (a+b):	47.481.940.061	49.471.490.032

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.695.761.669	87.458.511.674
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	109.313.837.122	76.758.710.868
+ Nguyên liệu gấn, dời ĐHN (vón KH)	609.607.916	557.077.083
+ Nguyên liệu gấn ĐHN miễn phí	6.253.462.340	8.608.003.445
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	1.028.225.591	673.214.221
+ Vật liệu sửa bẻ	490.628.700	861.506.057
- Chi phí nhân công	13.593.360.000	13.420.570.802
+ Lương người lao động	12.546.000.000	12.641.658.036
+ Các khoản trích theo lương	1.047.360.000	778.912.766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.730.199.194	9.584.015.053
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	8.969.701.399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.218.840.270	4.505.049.182
+ Điện, nước, điện thoại	188.586.364	192.481.907
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	47.274.576	61.481.950
+ Nhiên liệu	364.551.337	438.842.217
+ Thuê tài sản hoạt động	2.654.881.850	1.067.346.971
+ Chi phí thuê ngoài gấn ĐHN	35.041.332	2.379.807.968
+ Chi phí mua ngoài khác	7.928.504.811	365.088.169
- Chi phí khác bằng tiền	4.381.223.970	2.788.434.485
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.021.800.000	969.600.000
+ Chi phí dự phòng	(205.355.179)	87.423.381
+ Tiền ăn giữa ca	957.940.000	910.920.000
+ Khác	2.606.839.149	820.491.104
Cộng	157.619.385.103	126.726.282.595

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.936.417.915	3.414.527.689
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	(3.241.485.208)	48.000.000
+ Chuyển lỗ quý 1/2016	(3.283.685.208)	-
+ Các khoản chi phí không được trừ	42.200.000	48.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN,	4.694.932.707	3.462.527.689
trong đó: + Thu nhập chịu thuế 10%	687.966.253	809.518.549
+ Thu nhập chịu thuế 20%	4.006.966.454	2.653.009.140
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	938.986.542	761.756.092
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	103.194.938	16.190.371
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	835.791.604	745.565.721

Ghi chú: Quý 2 Năm 2015, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 20%, hoạt động khác 22%. Năm 2016, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 10%, giảm 50%, hoạt động khác 20%.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	112.633.373.793	81.439.689.241
+ Mua si nước sạch	109.313.837.122	76.758.710.868
+ Mua vật tư	-	2.707.523.000
+ Thuê tài sản	2.654.881.850	1.067.346.971
+ Lãi vay	664.654.821	906.108.402
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
- Phải thu khách hàng	1.239	-
- Phải thu khác	113.287.701	55.147.300
- Phải trả người bán dài hạn-trả chậm nhượng Tài sản	2.444.037.487	2.444.037.487
- Phải trả người bán ngắn hạn (tiền nước)	23.393.364.650	46.276.066.829
- Phải trả người bán ngắn hạn (thuê tài sản)	-	2.602.895.027
- Phải trả dài hạn khác	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản vay	24.733.556.179	30.508.164.850

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 02 năm 2016, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.259.406.371	2.219.969.485	163.479.375.856
Giảm trừ doanh thu	46.178.900	7.613.312	53.792.212
Doanh thu thuần	161.213.227.471	2.212.356.173	163.425.583.644
Giá vốn	109.313.837.122	823.607.920	110.137.445.042
Lợi nhuận gộp	51.899.390.349	1.388.748.253	53.288.138.602
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,65%	1,35%	100%
- Lợi nhuận gộp	97,39%	2,61%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): DVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	17.566.038	14.199.602	3.366.436	23,71%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	17.524.494	14.185.521	3.338.973	23,54%
Sản lượng súc xà, xe bồn	41.544	14.081	27.463	195,03%
Doanh thu thuần	163.425.583.644	129.044.340.043	34.381.243.601	26,64%
+ Nước	161.213.227.471	127.992.104.516	33.221.122.955	25,96%
+ Gắn ĐHN và DV khác	2.212.356.173	1.052.235.527	1.160.120.646	110,25%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 34,38 tỷ đồng (+ 26,64%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng 33,22 tỷ đồng (+ 25,96%) do sản lượng tiêu thụ tăng 23,71% so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 1,16 tỷ đồng (+ 110,25%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	21.767.036	18.806.864	2.960.172	15,74%
Giá vốn hàng bán	110.137.445.042	77.254.792.563	32.882.652.479	42,56%
- Nước	109.313.837.122	76.758.710.868	32.555.126.254	42,41%
- ĐHN + DV khác	823.607.920	496.081.695	327.526.225	66,02%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 32,88 tỷ đồng (+42,56%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 32,55 tỷ đồng (+ 42,41%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 15,74% làm giá vốn tăng 12,08 tỷ đồng. Đồng thời, giá mua si nước sạch Quý 2 năm 2016 tăng 940,57 đồng/m³ (tương đương tăng 23,05%) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể từ 4.081,42 đồng/m³ tăng lên 5.021,99 đồng/m³ làm giá vốn Quý 2/2016 tăng 20,47 tỷ đồng.

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 327,53 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	10.537.530.662	9.394.242.385	1.143.288.277	12,17%
Chi phí thay ĐHN	1.028.225.591	673.214.221	355.011.370	52,73%
Chi phí gắn ĐHN MP	13.813.997.848	11.048.806.801	2.765.191.047	25,03%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.067.240.792	9.938.633.464	128.607.328	1,29%
Chi phí SCOM	-	8.969.701.399	(8.969.701.399)	-100,00%
Chi phí sửa bể, TLMD sửa bể	893.639.331	1.226.594.226	(332.954.895)	-27,14%
Chi phí thuê tài sản	2.654.881.850	1.067.346.971	1.587.534.879	148,74%
Chi phí bán hàng khác	156.677.419	(39.599.407)	196.276.826	-495,66%
Cộng	39.152.193.493	42.278.940.060	(3.126.746.567)	-7,40%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** giảm 3,13 tỷ đồng (-7,4%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 2,77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do Công ty kết chuyển chi phí gắn ĐHN miễn phí của tháng 11+12/2015 vào chi phí gắn ĐHN miễn phí Quý 2/2016.

+ Chi phí thuê tài sản tăng 1,59 tỷ đồng do trong kỳ Công ty có thuê tài sản bổ sung là tuyến ống cấp nước của Tổng Công ty.

+ Chi phí khấu hao tăng 1,14 tỷ đồng do trong quý 2/2016 những công trình phát triển mạng lưới cấp năm 2015 được nghiệm thu sử dụng góp phần làm tăng giá trị TSCĐ lên 24 tỷ đồng nên chi phí khấu hao trong kỳ tăng.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 355,01 triệu đồng.

+ Chi phí sửa chữa ống mục giảm 8,97 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Do năm 2016, Công ty có chủ trương những công trình sửa chữa ống mục sẽ được ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo đúng bản chất của nó (thay thế toàn bộ tuyến ống).

+ Chi phí bán hàng khác: Chi phí nhân viên tăng 128,61 triệu đồng, chi phí sửa bể giảm 332,95 triệu đồng, chi phí bán hàng khác tăng 196,3 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	192.668.532	189.772.668	2.895.864	1,53%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.484.059.208	4.392.857.338	91.201.870	2,08%
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.294.172	(17.667.684)	126.961.856	-718,61%
Chi phí dự phòng	(205.355.179)	87.423.381	(292.778.560)	-334,90%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.412.277	692.806.074	(92.393.797)	-13,34%
Chi phí quản lý khác	3.148.667.558	1.847.358.195	1.301.309.363	70,44%
Cộng	8.329.746.568	7.192.549.972	1.137.196.596	15,81%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 1,14 tỷ đồng (+15,81%) so với cùng kỳ năm trước:
- + Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 126,96 triệu đồng.
- + Chi phí dự phòng giảm 418,7 triệu đồng.
- + Chi phí quản lý khác tăng 1,3 tỷ đồng, trong đó: Chi phí có tính chất phức lợi tăng 661,4 triệu đồng, Chi phí khác tăng 638,6 triệu đồng.

6 - Những thông tin khác:**6.1 Công cụ tài chính:**

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.625.224.864	37.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	50.842.098.750	76.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	12.667.831.312	2.002.642.397
Các khoản phải thu khác	2.014.334.621	3.175.425.660
	74.149.489.547	119.352.982.128
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	71.687.589.285	59.215.892.275
Phải trả người bán	51.690.471.786	85.419.609.946
Chi phí phải trả	2.594.964.207	57.873.503
Các khoản phải trả khác	52.123.602.793	48.350.646.702
	178.096.628.071	192.784.652.605

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi trừ dự phòng ứng trước người bán tại thuyết minh V.6).

Tại ngày 30/06/2016, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2016, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2016			
Phải trả người bán	49.246.434.299	2.444.037.487	51.690.471.786
Các khoản vay	12.385.402.098	59.302.187.187	71.687.589.285
Chi phí phải trả	2.594.964.207		2.594.964.207
Nợ tài chính khác	7.003.109.529	45.120.493.264	52.123.602.793
	71.229.910.133	106.866.717.938	178.096.628.071
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán	82.975.572.459	2.444.037.487	85.419.609.946
Các khoản vay	12.049.996.233	47.165.896.042	59.215.892.275
Chi phí phải trả	57.873.503		57.873.503
Nợ tài chính khác	5.718.559.679	42.632.087.023	48.350.646.702
Cộng	100.802.001.874	92.242.020.552	193.044.022.426

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và tương đương tiền	8.625.224.864		8.625.224.864
Đầu tư ngắn hạn	50.842.098.750		50.842.098.750
Phải thu khách hàng (*)	12.667.831.312		12.667.831.312
Tài sản tài chính khác	2.014.334.621		2.014.334.621
Cộng	74.149.489.547		74.149.489.547
Tại 01/01/2016			
Tiền và tương đương tiền	37.971.957.926		37.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	76.202.956.145		76.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	2.002.642.397		2.002.642.397
Tài sản tài chính khác	3.175.425.660		3.175.425.660
Cộng	119.352.982.128		119.352.982.128

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi trừ dự phòng ứng trước người bán tại thuyết minh V.6).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2016 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2016, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 15% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 06 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh